

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM
VIET NAM AUDITING VALUATION AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY LIMITED

Trụ sở chính: Số 120, Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

VPGD: A803, tòa nhà T6-08 số 643A Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3748 1702 * Fax: 04 3748 1703 * Email: kiemtoanfacom.pvd@gmail.com



TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY MẸ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31



**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đã được kiểm toán.

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Cơ sở pháp lý

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168/QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Trên cơ sở đó, ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp là 0100101379. Sau đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được sửa đổi đến lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

Trụ sở chính

Trụ sở của Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Xuân Hãn	Chủ tịch	16 tháng 7 năm 2010	1 tháng 10 năm 2015
Ông Vũ Việt Kha	Chủ tịch	1 tháng 10 năm 2015	1 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch	9 tháng 3 năm 2016	-

Thành viên của Ban Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Vũ Việt Kha	Tổng Giám đốc	16 tháng 7 năm 2010	9 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng Giám đốc	14 tháng 3 năm 2016	-
Ông Phạm Thành Đông	Phó Tổng Giám đốc	16 tháng 10 năm 2013	-

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 3 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ra Quyết định số 979/QĐ-BCT ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc ông Vũ Việt Kha được nghỉ hưu để được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 4 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục bổ nhiệm làm kiểm toán cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc, 


Nguyễn Khắc Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

UỶ
C
RÁC
I
M
T
Ư
V
S
U

Số: 2255 /2016/BCTC-FACOM.PVĐ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cùng Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (“Tổng Công ty”) được trình bày từ trang 7 đến trang 31. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, được trình bày cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến ngoại trừ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã phát hành báo cáo Kiểm toán của Văn phòng Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, Công ty Xây lắp Công nghiệp, Công ty Tư vấn Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (ISC) và Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do đó ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính được đính kèm theo đây bị ảnh hưởng bởi giới hạn kiểm toán và ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, Công ty Xây lắp Công nghiệp, Công ty Tư vấn Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (ISC) và Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2015.

193
ON
INH
OÁN
ẤN
VIỆ
3/16

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Thị Kim
Phó Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1923-2015-101-1*

Lê Minh Hải
Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3397-2015-101-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

70
IG
EM
ĐH
TÀ
T N
Y

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.785.728.282	376.729.424.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.185.885.083	18.360.836.938
1. Tiền	111		3.485.885.083	9.580.836.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.700.000.000	8.780.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.500.000.000	6.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.460.111.184	235.499.889.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	146.868.752.524	107.337.029.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.900.899.956	85.605.809.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	21.135.147.557	21.405.691.439
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21.547.364.590	21.173.952.823
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.593.428)	(22.593.428)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		30.539.985	-
IV. Hàng tồn kho	140		89.519.216.877	110.888.002.981
1. Hàng tồn kho	141	V.07	91.350.288.264	112.719.074.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.07	(1.831.071.387)	(1.831.071.387)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.120.515.138	5.480.694.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	208.586.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.066.687.093	5.258.519.341
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		53.828.045	13.588.835
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334.752.946.698	355.364.854.857
II. Tài sản cố định	220		37.982.813.114	39.702.219.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	37.982.813.114	39.702.219.548
- Nguyên giá	222		44.082.062.952	44.018.681.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.099.249.838)	(4.316.462.404)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		296.553.956.008	315.193.956.008
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	267.033.986.350	267.033.986.350
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	32.319.969.658	50.959.969.658
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		216.177.576	468.679.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	216.177.576	468.679.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		675.538.674.980	732.094.279.318

27 /
TY
HỮU
H G
I CH
IAM
-1.5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.981.081.452	221.453.195.356
I. Nợ ngắn hạn	310		164.981.081.452	221.453.195.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	67.235.725.157	81.618.517.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.344.842.956	85.957.796.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	7.050.927.683	7.612.609.401
4. Phải trả người lao động	314		1.737.240.579	2.549.778.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	3.967.806.137	4.486.194.037
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	229.090.909	342.681.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	23.999.119.338	21.804.896.157
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	9.839.205.147	15.162.575.846
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.598.601.569	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.978.521.977	1.918.145.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510.557.593.528	510.641.083.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	510.557.593.528	510.641.083.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492.487.101.144	492.487.101.144
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.858.800.454	11.858.800.454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		4.008.025.973	3.834.096.670
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		443.914.842	701.334.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		701.334.579	583.004.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(257.419.737)	118.329.745
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.759.751.115	1.759.751.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		675.538.674.980	732.094.279.318

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	515.474.108.325	318.651.010.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.395.504.436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		515.474.108.325	317.255.505.596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	484.830.459.746	297.377.274.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.643.648.579	19.878.231.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.388.238.159	46.220.960.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.429.799.664	17.853.824.399
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.354.650.708	-
8. Chi phí bán hàng	25		7.012.458	55.241.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	28.907.465.260	22.811.846.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.687.609.356	25.378.279.332
11. Thu nhập khác	31	VI.06	493.042.773	12.329.473.787
12. Chi phí khác	32	VI.07	1.552.964.332	15.727.286.916
13. Lợi nhuận khác	40		(1.059.921.559)	(3.397.813.129)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.627.687.797	21.980.466.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		754.253.627	869.146.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.873.434.170	21.111.319.777

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	448.613.321.358	296.416.676.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(375.006.007.881)	(367.713.312.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.870.841.305)	(11.794.141.191)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.018.546.541)	(589.451.804)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.300.513.134)	(1.045.827.134)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.098.296.268	26.244.730.737
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(92.130.157.955)	(72.783.901.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.614.449.190)	(131.265.227.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(331.100.070)	(7.515.295.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	5.202.179.395
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.200.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.640.000.000	843.540.641
7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.619.945.066	1.434.813.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.928.844.996	2.965.238.256
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122.365.019.470	69.482.125.267
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127.854.367.131)	(75.499.538.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.489.347.661)	(6.017.413.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.825.048.145	(134.317.402.671)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.360.836.938	152.672.970.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	5.269.090
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.185.885.083	18.360.836.938

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168/QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Trên cơ sở đó, ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp là 0100101379. Sau đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được sửa đổi đến lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chế tạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Thoát nước và xử lý nước thải; Hoàn thiện các công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Tiền mặt: căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
- Tiền gửi ngân hàng: căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

b) Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính

c) Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch phát sinh.
- Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

02. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn trên sáu (06) tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

b) Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

c) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

TRÁI
IỂM
TỰ

b) Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách đáng tin cậy các khoản đầu tư sẽ không được lập dự phòng.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang và sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

07. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo nguyên tắc dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

08. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

==
JTC
CC
HI
TO
JAI
VI
GT

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn ngân sách nhà nước cấp cho Tổng Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và hướng dẫn của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ban hành theo Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Theo đó, các khoản thu của Quỹ bao gồm:

- Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tổng công ty theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Khoản lãi tiền gửi của quỹ;
- Các khoản thu khác theo quy định.

Các khoản chi của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bao gồm:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty mẹ, điều chuyển và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi khác theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

3371
NG
HIỆN
IN DI
TÀ
ỆT N
ÁY

c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Lợi nhuận, cổ tức được chia từ phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác: ghi nhận trên cơ sở quyết định chia cổ tức, lợi nhuận được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Thu nhập do chuyển nhượng vốn, nhượng bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của khoản vốn góp và của chứng khoán.

==
22/
T
H
NH
I
C
IAN
-1.3
==

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; và
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và các điều chỉnh liên quan đến số thuế phải trả của các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Lợi nhuận, cổ tức được chia từ phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác: ghi nhận trên cơ sở quyết định chia cổ tức, lợi nhuận được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Thu nhập do chuyển nhượng vốn, nhượng bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của khoản vốn góp và của chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; và
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và các điều chỉnh liên quan đến số thuế phải trả của các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

==
22/
T
H
NH
I
C
IAN
- 1.3
==

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

15. Công cụ tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại như tài sản, các khoản nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với những điều khoản ràng buộc trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận tương tự. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận, các khoản lỗ và lãi có liên quan đến công cụ tài chính hoặc cấu phần của nó mà là nợ tài chính phải trả được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông được ghi giảm trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả thì khoản phải trả về cổ tức cho các cổ đông của cổ phiếu ưu đãi đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả tại cùng một thời điểm.

a) Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

i) Tài sản tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

ii) Nợ phải trả tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

b) Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau khi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

16. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự

JHA
31A
HIN
PHI

kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

19. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

20. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

21. Phân loại lại

Một số khoản mục trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

W
VÀ
H
M

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	680.579.021	248.940.248
- Tiền gửi ngân hàng	2.805.306.062	9.331.896.690
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	26.700.000.000	8.780.000.000
Cộng	<u>30.185.885.083</u>	<u>18.360.836.938</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cho vay ngắn hạn công ty liên kết	-	4.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp	-	4.000.000.000
- Cho vay ngắn hạn khác	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công ty Cổ phần XNK Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ông Nguyễn Quyết Chiến	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>

03. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	26.866.520.410	5.155.249.800
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	22.935.854.844	-
- Ban Quản lý Dự án nhà máy thủy điện Sơn La	20.451.229.919	-
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	14.227.006.908	25.768.920.031
- Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
- Công ty Cổ phần An Thịnh	7.902.904.167	8.208.960.013
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	7.098.197.392	3.706.895.575
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Nho Quế	5.025.149.083	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	4.292.718.154	9.698.535.894
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Kông	3.431.241.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	3.367.886.062	3.367.886.062
	3.125.637.426	3.125.637.426
- Chi nhánh Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà tại miền Trung	-	-
- Ban Quản lý dự án 86 - Tổng cục Hậu cần	2.905.991.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương Mại ITASCO	2.898.139.245	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pá Chiến	2.172.088.728	10.872.088.728
- Công ty TNHH MTV Thương mại Sắt thép Hồng Phong	2.169.852.864	830.399.400
- Công ty Trà Linh	642.571.731	642.571.731
- Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	562.859.599	163.871.480
- Chi nhánh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	519.196.839	793.984.876
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	-	10.804.878.484
- Công ty TNHH Công nghệ T2T Việt Nam	-	3.948.909.970
- Đối tượng khác	7.236.627.664	11.211.160.947
Cộng	<u>146.868.752.524</u>	<u>107.337.029.906</u>

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi nhuận được chia theo vốn Nhà nước của Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ khí Hà Nội	20.497.647.557	20.497.647.557
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp	637.500.000	637.500.000
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Cơ khí A74	-	270.523.882
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Dụng cụ Số 1	-	20.000
	<u>21.135.147.557</u>	<u>21.405.691.439</u>

05. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	2.325.030.908	136.500.000
- Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	9.349.952.174	5.673.762.825
- Thuế Giá trị gia tăng đầu vào chờ kê khai	34.915.733	225.293.775
- Phải thu về BHXH, BHYT	50.621.035	65.475.968
- Ký quỹ, ký cược	-	3.263.110.328
- Phải thu khác	9.786.844.740	11.809.809.927
+ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ khí Quang Trung	653.272.984	861.055.217
+ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí	378.310.638	378.310.638
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Xây dựng Thăng Long	7.585.000.000	7.402.500.000
+ Đối tượng khác	1.170.261.118	3.167.944.072
Cộng	<u>21.547.364.590</u>	<u>21.173.952.823</u>

07. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.423.361.664	93.454.238.279
- Hàng hoá	32.926.926.600	19.264.836.089
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>91.350.288.264</u>	<u>112.719.074.368</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.831.071.387)	(1.831.071.387)
Cộng	<u>89.519.216.877</u>	<u>110.888.002.981</u>

08. Chi phí trả trước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	208.586.367
- Công cụ dụng cụ	-	7.012.458
- Chi phí chờ kết chuyển	-	201.573.909
b. Chi phí trả trước dài hạn	216.177.576	468.679.301
- Công cụ dụng cụ	124.177.576	407.378.363
- Phí bảo lãnh dự thầu	92.000.000	46.493.438
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	14.807.500
Cộng	<u>216.177.576</u>	<u>677.265.668</u>

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
<i>Số dư đầu năm</i>	40.114.026.495	175.639.500	3.664.070.503	64.945.454	44.018.681.952
- Mua trong năm	-	-	-	63.381.000	63.381.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	40.114.026.495	175.639.500	3.664.070.503	128.326.454	44.082.062.952
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	1.477.713.866	59.837.702	2.716.667.309	62.243.527	4.316.462.404
- Khấu hao trong năm	1.591.154.412	25.117.444	150.077.676	16.437.902	1.782.787.434
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	3.068.868.278	84.955.146	2.866.744.985	78.681.429	6.099.249.838
Giá trị còn lại của TSCĐ					
<i>Số dư đầu năm</i>	38.636.312.629	115.801.798	947.403.194	2.701.927	39.702.219.548
<i>Số dư cuối năm</i>	37.045.158.217	90.684.354	797.325.518	49.645.025	37.982.813.114

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.211.675.545 đồng.

Đơn vị tính: VND

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Đầu tư vào công ty con	267.033.986.350	267.033.986.350
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	128.098.179.718	128.098.179.718
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	52.684.560.000	52.684.560.000
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	12.251.990.000	12.251.990.000
- Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí	34.897.000.000	34.897.000.000
- Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	32.827.756.632	32.827.756.632
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	3.150.600.000	3.150.600.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cửu Long	3.123.900.000	3.123.900.000
b. Đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.800.000.000	1.800.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	32.319.969.658	50.959.969.658
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	27.298.839.658	27.298.839.658
+ <i>Vốn đầu tư của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp</i>	14.393.839.658	14.393.839.658
+ <i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>	12.905.000.000	12.905.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp	2.550.000.000	2.550.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng	1.037.690.000	1.037.690.000
- Công ty Cổ phần Đá mài Hải Dương	1.033.440.000	1.033.440.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Caric	-	17.640.000.000
- Công ty Cổ phần A74	-	1.000.000.000
Cộng	301.153.956.008	319.793.956.008

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	4.600.000.000	4.600.000.000

(*) Đây là khoản dự phòng đầu tư tài chính của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp vào Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành.

Đơn vị tính: VND

18. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Guilin Guiye Industrial Co., Ltd.	9.810.944.780	10.183.353.277
- Công ty Cổ phần XNK Đầu tư Xây dựng Thăng Long	7.340.000.000	7.340.000.000
- Linyi Huihang Machinery Co., Ltd.	6.089.719.314	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	4.812.019.682	7.298.860.346
- Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Trang Đạt	4.769.286.588	-
- Viện nghiên cứu Cơ khí	4.061.676.009	4.909.445.210
- Công ty TNHH Công nghiệp Nhật Quang Tân	2.862.400.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công Minh	2.745.270.000	10.031.972.621
- Công ty Cổ phần Thang máy và Đầu tư HTC	2.348.060.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.834.803.317	5.115.591.827
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long	1.697.870.455	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	1.218.894.770	2.262.058.466
- Công ty TNHH Dịch vụ Xây lắp Bảo Diệp	1.110.214.720	-
- NAGAOKA	904.610.570	1.286.810.570
- Công ty TNHH MTV TMDV Thiết kế Khương Minh	880.002.200	-
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	755.740.368	2.239.129.296
- Wuhan Lidi Hydraulic Equipment Co., Ltd.	648.278.220	8.608.800.000
- Đối tượng khác	13.345.934.164	22.342.496.377
Cộng	<u>67.235.725.157</u>	<u>81.618.517.990</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	501.537.882	268.453.165
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.904.986	510.761.045
- Thuế thu nhập cá nhân	71.363.491	65.273.867
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.468.121.324	6.768.121.324
Cộng	<u>7.050.927.683</u>	<u>7.612.609.401</u>

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	3.857.662.501	3.521.558.334
- Tiền ăn ca, phụ cấp	84.420.000	202.028.000
- Phí thuê văn phòng	25.723.636	-
- Phí bảo lãnh hợp đồng	-	690.993.703
- Lương nhân viên	-	71.614.000
Cộng	<u>3.967.806.137</u>	<u>4.486.194.037</u>

Đơn vị tính: VND

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
- Kinh phí công đoàn	48.166.070	40.395.040
- Bảo hiểm xã hội	361.969.200	219.913.257
- Bảo hiểm y tế	6.814.446	135.855.650
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.142.305	37.745.356
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	84.000.000
- Phải trả phải nộp khác	10.671.027.317	8.381.986.854
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	1.438.800.000	867.000.000
+ Thuế nhà thầu phải thu nước ngoài	240.603.683	240.603.683
+ Các đối tượng khác	8.991.623.634	7.274.383.171
Cộng	<u>23.999.119.338</u>	<u>21.804.896.157</u>

23. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay ngắn hạn ngân hàng VND</i>	3.150.468.185	8.148.695.846
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	3.150.468.185	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	7.614.286.734
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	534.409.112
- <i>Vay cá nhân VND</i>	2.688.736.962	3.013.880.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Tổng Công ty Bia rượu và Nước giải khát Sài Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>9.839.205.147</u>	<u>15.162.575.846</u>

93
NH
AN
IN
TẾ
/A

Đơn vị tính: VND

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư ngày 1/1/2015	492.487.101.144	11.858.800.454	3.834.096.670	701.334.579	1.759.751.115	510.641.083.962
Bổ sung lãi tiền gửi của quỹ	-	-	173.929.303	-	-	173.929.303
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.873.434.170	-	1.873.434.170
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.148.026.707)	-	(2.148.026.707)
Tăng khác	-	-	-	17.172.800	-	17.172.800
Số dư ngày 31/12/2015	492.487.101.144	11.858.800.454	4.008.025.973	443.914.842	1.759.751.115	510.557.593.528

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	114.217.315.870	94.007.840.087
- Doanh thu công trình xây lắp	398.047.401.212	212.875.887.041
- Doanh thu cho thuê văn phòng	2.572.697.517	11.390.923.050
- Doanh thu dịch vụ khác	636.693.726	376.359.854
Cộng	<u>515.474.108.325</u>	<u>318.651.010.032</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.960.770.163	87.946.922.658
- Giá vốn của công trình xây lắp	381.869.689.583	209.430.351.801
Cộng	<u>484.830.459.746</u>	<u>297.377.274.459</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.619.945.066	4.504.749.884
- Lãi tiền cho vay	1.457.633.593	1.052.591.000
- Lãi chuyển nhượng vốn	850.000.000	19.118.999.202
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	460.659.500	21.483.139.557
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	61.480.576
Cộng	<u>4.388.238.159</u>	<u>46.220.960.219</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1.354.650.708	1.049.270.471
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	417.196.683	417.417.256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	475.347.984	324.866.678
- Chi phí chuyển nhượng vốn	-	16.061.646.994
- Chi phí tài chính khác	182.604.289	623.000
Cộng	<u>2.429.799.664</u>	<u>17.853.824.399</u>

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.493.245.036
- Chi phí đồ dùng văn phòng	404.487.438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.769.637.434
- Thuế, phí, lệ phí	228.221.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.367.374.575
- Chi phí khác bằng tiền	11.644.501.527
Cộng	<u>28.907.465.260</u>

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Phạt vi phạm hợp đồng	462.033.125	241.861.768
- Bồi thường tổn thất hàng hóa	21.271.463	-
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.818.182	6.539.221.699
- Thu nhập khác	7.920.003	5.548.390.320
	<u>493.042.773</u>	<u>12.329.473.787</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Phạt vi phạm và chậm nộp thuế	382.358.172	141.798.259
- Phạt vi phạm hợp đồng	1.170.606.160	350.843.722
- Bán tài sản cố định	-	12.931.146.426
- Các khoản thuế bị truy thu	-	1.121.149.296
- Chi phí khác	-	1.182.349.213
	<u>1.552.964.332</u>	<u>15.727.286.916</u>

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Mỗi quan hệ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Công ty con - sở hữu 100%
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con - sở hữu 100%
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con - sở hữu 100%
- Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí	Công ty con - sở hữu 100%
- Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Công ty con - sở hữu 100%
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	Công ty con - sở hữu 51%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cửu Long	Công ty con - sở hữu 78,89%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết - sở hữu 20%

b. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng hóa	38.163.442.503	58.679.817.517
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	24.762.015.864	46.821.158.271
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	13.401.426.639	11.858.659.246
Mua hàng hóa	37.122.736.491	73.593.860.482
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	20.909.410.263	71.045.446.416
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	15.212.238.228	2.548.414.066
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	1.001.088.000	-
Cổ tức được hưởng	46.858.500	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Cửu Long	46.858.500	-

Đơn vị tính: VND

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng	7.098.197.392	3.706.895.575
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	7.098.197.392	3.706.895.575
Phải thu nội bộ	20.497.647.557	20.497.647.557
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	20.497.647.557	20.497.647.557
Phải thu khác	1.031.583.622	1.239.365.855
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	653.272.984	861.055.217
+ Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	378.310.638	378.310.638
Trả trước cho người bán	273.633.574	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	142.764.052	-
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	130.869.522	-
Phải trả người bán	5.567.760.050	9.537.989.642
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	755.740.368	2.239.129.296
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	4.812.019.682	7.298.860.346
Phải trả khác	1.438.800.000	867.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	1.438.800.000	867.000.000

2. Mục đích và chính sách công cụ tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động đầu tư và kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Tổng Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên sau:

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay là không trọng yếu do lãi suất khá ổn định.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii) Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty là ở mức trung bình thấp vì Tổng Công ty sử dụng ít ngoại tệ trong các hoạt động kinh doanh.

iii) Rủi ro về giá thị trường

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý theo từng thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tại thời điểm cuối năm, Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng) nhưng không trọng yếu.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không cân bằng và có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Tổng Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại 01/01/2015				
Phải trả người bán	81.618.517.990	-	-	81.618.517.990
Vay ngắn hạn	15.162.575.846	-	-	15.162.575.846
Cộng	96.781.093.836	-	-	96.781.093.836
Tại 31/12/2015				
Phải trả người bán	67.235.725.157	-	-	67.235.725.157
Vay ngắn hạn	9.839.205.147	-	-	9.839.205.147
Cộng	77.074.930.304	-	-	77.074.930.304

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ tiền kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.185.885.083	18.360.836.938	30.185.885.083	18.360.836.938
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	146.868.752.524	107.337.029.906	146.868.752.524	107.337.029.906
Phải thu ngắn hạn khác	21.547.364.590	21.173.952.823	21.547.364.590	21.173.952.823
Cộng	198.602.002.197	146.871.819.667	198.602.002.197	146.871.819.667

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán	67.235.725.157	81.618.517.990	67.235.725.157	81.618.517.990
Vay ngắn hạn	9.839.205.147	15.162.575.846	9.839.205.147	15.162.575.846
Cộng	77.074.930.304	96.781.093.836	77.074.930.304	96.781.093.836

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn và mức độ rủi ro thấp.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA.

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải